

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ  
QUÝ I NĂM 2016  
(Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016)**

**MỤC LỤC**

|                                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 - 17       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG**

Căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý II năm 2016 (Quý I năm tài chính 2016)

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Quang Huân | Chủ tịch |
| Ông Phùng Ngọc Sơn    | Ủy viên  |
| Ông Trần Đình Khai    | Ủy viên  |
| Ông Đoàn Ngọc Hiếu    | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Văn Lâm    | Ủy viên  |

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Huân                          Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc




\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Quang Huân**  
**Tổng Giám đốc**  
 Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2016             | 01/04/2016             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>42.201.018.877</b>  | <b>39.636.755.815</b>  |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>2.333.256.841</b>   | <b>2.365.490.156</b>   |
| 1 Tiền   | 111        |             | 1.938.256.841          | 2.365.490.156          |
| 2 Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 395.000.000            | -                      |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>33.554.173.853</b>  | <b>30.733.591.564</b>  |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | V.2.        | 21.048.134.014         | 16.107.755.095         |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        |             | 5.641.131.784          | 3.899.422.400          |
| 5 Phải thu về cho vay ngắn hạn                         | 135        |             | 1.240.000.000          | 1.610.000.000          |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác                               | 136        | V.3         | 5.940.191.112          | 9.431.697.126          |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137        |             | (315.283.057)          | (315.283.057)          |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>5.483.660.050</b>   | <b>5.707.745.962</b>   |
| 1 Hàng tồn kho   | 141        | V.4.        | 5.483.660.050          | 5.707.745.962          |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>829.928.133</b>     | <b>829.928.133</b>     |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 829.928.133            | 829.928.133            |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>302.753.334.463</b> | <b>298.631.220.099</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>80.159.444.444</b>  | <b>80.159.444.444</b>  |
| 5 Phải thu về cho vay dài hạn                          | 215        |             | 80.159.444.444         | 80.159.444.444         |
| <b>II Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>348.965.097</b>     | <b>386.828.733</b>     |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | V.6         | 348.965.097            | 386.828.733            |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 1.558.502.597          | 1.558.502.597          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 223        |             | (1.209.537.500)        | (1.171.673.864)        |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>240</b> | <b>V.5.</b> | <b>160.000.000.000</b> | <b>160.000.000.000</b> |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 242        |             | 160.000.000.000        | 160.000.000.000        |
| <b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>250</b> |             | <b>61.944.924.922</b>  | <b>57.784.946.922</b>  |
| 1 Đầu tư vào công ty con                               | 251        |             | 48.300.000.000         | 49.300.000.000         |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 253        | V.7         | 14.273.978.000         | 9.114.000.000          |
| 4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                | 254        |             | (629.053.078)          | (629.053.078)          |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>300.000.000</b>     | <b>300.000.000</b>     |
| 4 Tài sản dài hạn khác                                 | 268        |             | 300.000.000            | 300.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                 | <b>270</b> |             | <b>344.954.353.340</b> | <b>338.267.975.914</b> |

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2016             | 01/04/2016             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>16.632.592.245</b>  | <b>16.037.086.822</b>  |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>16.632.592.245</b>  | <b>16.037.086.822</b>  |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        |             | 4.446.757.456          | 3.930.761.807          |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        |             | 1.381.251.625          | 1.690.366.125          |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | V.9.        | 8.070.890.843          | 6.047.961.122          |
| 4 Phải trả người lao động                    | 314        |             | 12.497.850             | 368.792.291            |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        |             | 552.955.273            | 552.955.273            |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | V.10.       | 1.309.813.907          | 837.824.913            |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        |             | 750.000.000            | 2.500.000.000          |
| 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |             | 108.425.291            | 108.425.291            |
| <b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>328.321.761.095</b> | <b>322.230.889.092</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>V.10</b> | <b>328.321.761.095</b> | <b>322.230.889.092</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411        |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 411a       |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 636.587.297            | 636.587.297            |
| 5 Cổ phiếu quỹ                               | 415        |             | (51.798.297)           | (51.798.297)           |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển                      | 418        |             | 1.462.410.602          | 1.462.410.602          |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | 26.274.561.493         | 20.183.689.490         |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 20.183.689.490         | 6.866.109.616          |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này   | 421b       |             | 6.090.872.003          | 13.317.579.874         |
| 12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản          | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>344.954.353.340</b> | <b>338.267.975.914</b> |

Người lập biểu



Lê Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Lê Thành Đồng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016  
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Huân

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Quý I năm tài chính   |                       | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này |                       |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|  |           |             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                          |           |             |                       |                       |                                    |                       |
| 1 dịch vụ  | 01        | VI.1.       | 62.660.170.543        | 47.092.537.290        | 62.660.170.543                     | 47.092.537.290        |
| Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu                                     |           |             |                       |                       |                                    |                       |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |             |                       |                       | -                                  | -                     |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)</b>            | <b>10</b> |             | <b>62.660.170.543</b> | <b>47.092.537.290</b> | <b>62.660.170.543</b>              | <b>47.092.537.290</b> |
| 4 Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.2.       | 52.661.612.750        | 44.094.437.505        | 52.661.612.750                     | 44.094.437.505        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>        | <b>20</b> |             | <b>9.998.557.793</b>  | <b>2.998.099.785</b>  | <b>9.998.557.793</b>               | <b>2.998.099.785</b>  |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.3.       | 22.534.442            | 55.712.513            | 22.534.442                         | 55.712.513            |
| 7 Chi phí tài chính  | 22        | VI.4.       | 9.569.444             | -                     | 9.569.444                          | -                     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  |           |             | 9.569.444             | -                     | 9.569.444                          | -                     |
| 8 Chi phí bán hàng   | 25        |             |                       |                       | -                                  | -                     |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        |             | 2.445.627.759         | 1.828.397.968         | 2.445.627.759                      | 1.828.397.968         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b> | <b>30</b> |             | <b>7.565.895.032</b>  | <b>1.225.414.330</b>  | <b>7.565.895.032</b>               | <b>1.225.414.330</b>  |
| 11 Thu nhập khác   | 31        | VI.5.       | 50.662.699            | 3.574.557             | 50.662.699                         | 3.574.557             |
| 12 Chi phí khác  | 32        |             | 2.967.727             | 45.000.000            | 2.967.727                          | 45.000.000            |
| <b>Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>                                      | <b>40</b> |             | <b>47.694.972</b>     | <b>(41.425.443)</b>   | <b>47.694.972</b>                  | <b>(41.425.443)</b>   |
| <b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                 | <b>50</b> |             | <b>7.613.590.004</b>  | <b>1.183.988.887</b>  | <b>7.613.590.004</b>               | <b>1.183.988.887</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           | 51        | VI.6.       | 1.522.718.001         | 260.477.555           | 1.522.718.001                      | 260.477.555           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                            | 52        |             |                       |                       | -                                  | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>6.090.872.003</b>  | <b>923.511.332</b>    | <b>6.090.872.003</b>               | <b>923.511.332</b>    |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016


**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG**

Người lập biểu



Lê Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Lê Thành Đồng

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Huân



Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

| STT         | Chỉ tiêu   | Mã số | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 | Đơn vị tính: VND<br>Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 |
|-------------|--|-------|------------------------------|--|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |       |                              |  |
| 1.          | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | 01    | 7.613.590.004                | 1.183.988.887                                    |
| 2.          | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |       |                              |  |
| -           | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 37.863.636                   | 37.863.636                                       |
| -           | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (22.534.442)                 | (55.712.513)                                     |
| -           | Chi phí lãi vay  | 06    | 9.569.444                    | -  |
| 3.          | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | 08    | 7.638.488.642                | 1.166.140.010                                    |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (3.190.582.289)              | (50.825.234.265)                                 |
| -           | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | 224.085.912                  | (3.388.190.441)                                  |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    | 2.602.848.598                | 48.920.761.024                                   |
| -           | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | -                            | (146.825.061)                                    |
| -           | Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (9.569.444)                  | -  |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 15    | (294.355.220)                | -  |
| -           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                | 16    |                              | 486.843.723                                      |
| -           | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               | 17    | (115.705.956)                | (1.589.558.934)                                  |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | 20    | 6.855.210.243                | (5.376.063.944)                                  |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                           |       |                              |  |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21    | -                            | (92.400.000.000)                                 |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị                      | 23    | -                            | (65.800.000.000)                                 |
| 5.          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 25    | (5.159.978.000)              | (2.298.200.000)                                  |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27    | 22.534.442                   | 55.712.513                                       |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | 30    | (5.137.443.558)              | (160.442.487.487)                                |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |       |                              |  |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chi                 | 31    | -                            | 169.500.000.000                                  |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay   | 33    | 750.000.000                  | 3.700.000.000                                    |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (2.500.000.000)              | (5.700.000.000)                                  |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | 40    | (1.750.000.000)              | 167.500.000.000                                  |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | 50    | (32.233.315)                 | 1.681.448.569                                    |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | 60    | 2.365.490.156                | 1.902.383.039                                    |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại                 | 61    | -                            |  |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | 70    | 2.333.256.841                | 3.583.831.608                                    |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN HÀ LONG

Người lập biểu



Lê Anh Tuấn

Kế toán trưởng



Lê Thành Đồng

Tổng giám đốc




Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 17 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long tiền thân là Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2007. Hiện nay, Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12, tên công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trụ sở chính của Công ty tại căn 1001, tòa nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con và chi nhánh sau:

***Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành***

Trụ sở chính của công ty tại Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

***Công ty Cổ phần Hòa Long***

Trụ sở chính của công ty tại xóm Rộng Vòng, xã Lâm Sơn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

***Chi nhánh: Chi nhánh Miền Tây, Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long***

Địa chỉ: 272K đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.  
Chi tiết: Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tái định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; Tư vấn chuyên giao công nghệ; Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Bán buôn bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường; Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng, quản lý, khai thác và cung cấp nước sạch;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan./.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; bán buôn thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường, bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đối với hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tư vấn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm sau.

## **III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không năm hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Năm</u> |
|--------------------------|------------|
| Phương tiện vận tải      | 10         |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03         |

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm tiền thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm hoặc thời hạn thuê theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó và được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 30/06/2016<br>VND    | 01/04/2016<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Tiền mặt</i>            | 283.811.386          | 86.455.918           |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i>  | 1.654.445.455        | 2.279.034.238        |
| Các khoản tương đương tiền | 395.000.000          | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>2.333.256.841</b> | <b>2.365.490.156</b> |

2. Phải thu của khách hàng

|   | 30/06/2016<br>VND     | 01/04/2016<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>  | <b>21.048.134.014</b> | <b>16.107.755.095</b> |
| Công ty Cổ phần M.A.M Việt Nam              | 4.548.386.617         | 4.548.386.617         |
| Công ty Cổ phần thương mại và Tư vấn Tân Cơ | 4.622.101.825         | 3.992.465.887         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bắc Bình  | 2.016.732.666         | 1.921.810.286         |
| Các khoản phải thu khác                     | 9.860.912.906         | 5.645.092.305         |
| <b>b) Phải thu về cho vay dài hạn</b>       | <b>80.159.444.444</b> | <b>80.159.444.444</b> |
| Công ty nước Thuận Thành                    | 70.000.000.000        | 70.000.000.000        |
| Công ty CP Hạ tầng THPTD Việt Nam           | 10.159.444.444        | 10.159.444.444        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>21.048.134.014</b> | <b>16.107.755.095</b> |

3. Phải thu ngắn hạn khác

|                 | 30/06/2016<br>VND    | 01/04/2016<br>VND    |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b> | <b>5.940.191.112</b> | <b>9.431.697.126</b> |
| Ký cược, ký quỹ | 81.068.613           | 1.741.913.900        |
| Tạm ứng         | 560.375.329          | 578.681.494          |
| Phải thu khác   | 5.298.747.170        | 7.111.101.732        |

4. Hàng tồn kho

|                                     | 30/06/2016<br>VND    |          | 01/04/2016<br>VND    |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | -                    | -        | -                    | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | -                    | -        | -                    | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.483.660.050        | -        | 5.707.745.962        | -        |
| Thành phẩm                          | -                    | -        | -                    | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>5.483.660.050</b> | <b>-</b> | <b>5.707.745.962</b> | <b>-</b> |

5. Tài sản dở dang dài hạn

|  | 30/06/2016<br>VND      | 01/04/2016<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b> |                        |                        |
| Công ty CP Nước Hưng Long                      | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam                 | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>160.000.000.000</b> | <b>160.000.000.000</b> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 6. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm xe ô tô Lexus với nguyên giá 1.514.545.454 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 1.209.537.500 đồng và máy photo phục vụ quản lý với nguyên giá 43.957.143 đồng đã khấu hao hết.

#### 7. Đầu tư vào công ty con

|                             | 30/06/2016            | 01/04/2016            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| Công ty CP Nước Thuận Thành | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Hòa Long    | 8.300.000.000         | 9.300.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>48.300.000.000</b> | <b>49.300.000.000</b> |

#### 8. Đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác

|                                     | 30/06/2016            | 01/04/2016           |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | VND                   | VND                  |
| Công ty CP Đầu tư Dầu khí Mekong VN | 9.114.000.000         | 9.114.000.000        |
| Dự án khác                          | 5.159.978.000         |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>14.273.978.000</b> | <b>9.114.000.000</b> |

#### 9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|  | 01/04/2016           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/06/2016           |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                             |                      |                         |                            |                      |
| Thuế GTGT đầu ra                               | 3.058.550.602        | 4.918.927.580           | 4.257.022.536              | 3.720.455.646        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 2.726.743.779        | 1.522.718.001           | 294.355.220                | 3.955.106.560        |
| Thuế thu nhập cá nhân                          | 262.666.741          | 270.301.191             | 137.639.295                | 395.328.637          |
| Các loại thuế khác                             | -                    |                         |                            | -                    |
| <b>Thuế và các khoản phải<br/>nộp Nhà nước</b> | <b>6.047.961.122</b> | <b>6.711.946.772</b>    | <b>4.689.017.051</b>       | <b>8.070.890.843</b> |

#### 10. Phải trả khác

|                                    | 30/06/2016           | 01/04/2016         |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                    | VND                  | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 | <b>1.309.813.907</b> | <b>837.824.913</b> |
| Kinh phí công đoàn;                | 73.789.761           | 70.024.111         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 1.236.024.146        | 767.800.802        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**11 Vốn chủ sở hữu**

*a, Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu*

|                                  | Vốn đầu tư chủ sở<br>hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng cộng              |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                  | VND                      | VND                     | VND                  | VND                      | VND                         | VND                    |
| <b>Số dư tại ngày 01/04/2015</b> | <b>54.550.000.000</b>    | <b>567.097.000</b>      | <b>(832.308.000)</b> | <b>1.462.410.602</b>     | <b>7.176.109.616</b>        | <b>62.923.309.218</b>  |
| Vốn góp tăng trong năm           | 245.450.000.000          | 69.490.297              |                      |                          |                             | 245.519.490.297        |
| Lợi nhuận tăng trong năm         |                          |                         |                      |                          | 13.317.579.874              | 13.317.579.874         |
| Phân phối lợi nhuận              |                          |                         |                      |                          | (310.000.000)               | (310.000.000)          |
| Bán Cổ phiếu Quỹ                 |                          |                         | 780.509.703          |                          |                             | 780.509.703            |
| <b>Số dư tại ngày 01/04/2016</b> | <b>300.000.000.000</b>   | <b>636.587.297</b>      | <b>(51.798.297)</b>  | <b>1.462.410.602</b>     | <b>20.183.689.490</b>       | <b>322.230.889.092</b> |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                        | -                       | -                    | -                        | -                           | -                      |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ          |                          |                         |                      |                          | 6.090.872.003               | 6.090.872.003          |
| Phân phối lợi nhuận              |                          |                         |                      |                          | -                           | -                      |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b> | <b>300.000.000.000</b>   | <b>636.587.297</b>      | <b>(51.798.297)</b>  | <b>1.462.410.602</b>     | <b>26.274.561.493</b>       | <b>328.321.761.095</b> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                            | Quý II - 2016<br>VND  | Quý II - 2015<br>VND  |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Doanh thu</i>           |                       |                       |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 55.853.118.687        | 41.297.656.721        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.807.051.856         | 5.794.880.569         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>62.660.170.543</b> | <b>47.092.537.290</b> |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                          | Quý II - 2016<br>VND  | Quý II - 2015<br>VND  |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa     | 50.171.889.049        | 41.196.997.221        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 2.489.723.701         | 2.897.440.284         |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>52.661.612.750</b> | <b>44.094.437.505</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Quý II - 2016<br>VND | Quý II - 2015<br>VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22.534.442           | 55.712.513           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>22.534.442</b>    | <b>55.712.513</b>    |

### 4. Chi phí tài chính

|                  | Quý II - 2016<br>VND | Quý II - 2015<br>VND |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay     | 9.569.444            | -                    |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>9.569.444</b>     | <b>913.728.723</b>   |

### 5. Thu nhập khác

|                  | Quý II - 2016<br>VND | Quý II - 2015<br>VND |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác    | 50.662.699           | 3.574.557            |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>50.662.699</b>    | <b>3.574.557</b>     |

### 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | Quý II - 2016<br>VND | Quý II - 2015<br>VND |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>          |                      |                      |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.522.718.001        | 260.477.555          |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>     | <b>1.522.718.001</b> | <b>260.477.555</b>   |



**VII Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành  
 Công ty Cổ phần Hòa Long

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

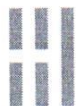
|                                  | <b>Từ 01/04/2016 đến<br/>30/06/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/04/2015 đến<br/>30/06/2015<br/>VND</b> |
|----------------------------------|---|---|
| <b>Mua hàng</b>                  | <b>242.836.363</b>                              | <b>242.836.363</b>                              |
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành | 242.836.363                                     | 242.836.363                                     |
| <b>Góp vốn vào Công ty Con</b>   |   |   |
| Công ty CP Hòa Long              |   | -   |
| Công ty CP Nước Thuận Thành      |   | 7.546.197.719                                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>-</b>  | <b>7.546.197.719</b>                            |

*Số dư các bên liên quan*

|                                  | <b>30/06/2016<br/>VND</b> | <b>01/04/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>        |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành | 95.236.333                | 391.426.397               |
| Công ty Cổ phần Hòa Long         | 1.004.716.000             | 1.007.916.000             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.099.952.333</b>      | <b>1.007.916.000</b>      |
| <b>Các khoản phải trả</b>        |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành | 356.160.000               | -                         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>356.160.000</b>        | <b>-</b>                  |
| <b>Các khoản cho vay</b>         |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành | 70.000.000.000            | 70.000.000.000            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>70.000.000.000</b>     | <b>70.000.000.000</b>     |







**HALCOM**

Số: ~~10~~-2016/CV-TGD/HALCOM

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ  
VÀ TƯ VẤN HÀ LONG**

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh  
trên BCTC riêng Quý II năm 2016 (Quý I năm tài chính 2016)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý II/2016 (Quý I năm tài chính 2016) so với Quý II/2015 (Quý I năm tài chính 2015) như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý II/2015 (Quý I năm tài chính 2015): 923.511.332 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý II/2016 (Quý I năm tài chính 2016): 6.090.872.003 đồng

**Các biến động như sau:**

**Hoạt động kinh doanh:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : trong kỳ tăng 15,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015. Biến động chủ yếu như sau:
  - + Doanh thu từ bán sản phẩm, hàng hóa tăng 14,5 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do hàng hóa cung cấp cho thị trường ngành nước tăng.
- Tương ứng với sự biến động của doanh thu, giá vốn hàng bán trong kỳ tăng 9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015. Biến động chủ yếu như sau:
  - + Giá vốn sản phẩm, hàng hóa tăng 9 tỷ đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 0,6 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu từ quyết toán lương và thưởng năng suất năm 2015.

Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý II/2016 (Quý I năm tài chính 2016).

Trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu BA, FA

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**NGUYỄN QUANG HUÂN**

Trụ sở chính:

A. Căn 1001, Toà nhà 101, Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội  
T. (04) – 3 562 47 09/10; F. (04) – 3 562 47 11  
E. [Info@halcom.vn](mailto:Info@halcom.vn)  
W. [www.halcom.vn](http://www.halcom.vn)

Chi nhánh miền Tây

A. 272K, đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
T & F. (0710) 3 782 504  
E. [infoCantho@halcom.vn](mailto:infoCantho@halcom.vn)